

**CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẢN LÝ QUỸ PHÚ HƯNG
PHU HUNG FUND MANAGEMENT
JOINT STOCK COMPANY**

Số/ No.: 06/2026/CBTT-TCKT-PHFM

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom – Happiness**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2026
Ho Chi Minh City, 17 July, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
DISCLOSURE OF INFORMATION ON PORTAL OF
THE STATE SECURITIES COMMISSION**

**Kính gửi/ To: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
THE STATE SECURITIES COMMISSION**

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PHÚ HƯNG (PHFM)**
Company name: **PHU HUNG FUND MANAGEMENT JOINT STOCK COMPANY**

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 20, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, Số 8 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Address: 20th Floor, Phu My Hung Tower, 8 Hoang Van Thai Street, Tan My Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Điện thoại/ Tel: 028.5413.7991

Người thực hiện công bố thông tin/ The authorized person to disclose information: **Ông/Mr. Lu, Hui-Hung**

Loại thông tin công bố / Type of disclosed information:

☐ Bất thường/Irregular ☒ Định kỳ/Regular ☐ Theo yêu cầu/On demand

Nội dung của thông tin công bố/ Disclosed information:

Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng trân trọng công bố thông tin như sau:

Phu Hung Fund Management JSC. respectfully discloses information as follows:

+ Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026.

Financial Statement for the 2Q2026.

+ Giải trình nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước dựa trên số liệu Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026 của PHFM.

Explanation of the fluctuations in profit after tax in the 2Q2026 compared to the same period of the previous year based on PHFM 2Q2026's Financial Statement.

Đơn vị tính/ Currency: VND

STT No.	Chỉ tiêu Items	Q2/2026 2Q2026	Q2/2025 2Q2025	Chênh lệch/ Difference	
				Giá trị Amount	%
1	Tổng doanh thu Total revenue	1.932.009.620	1.295.295.761	636.713.859	49,16%
2	Tổng chi phí Total expense	5.135.919.816	4.696.320.439	439.599.377	9,36%

STT No.	Chỉ tiêu Items	Q2/2026 2Q2026	Q2/2025 2Q2025	Chênh lệch/ Difference	
				Giá trị Amount	%
3	Lợi nhuận trước thuế Profit before tax	(3.203.910.196)	(3.401.024.678)	197.114.482	-5,80%
4	Lợi nhuận sau thuế Profit after tax	(3.203.910.196)	(3.401.024.678)	197.114.482	-5,80%

Tổng doanh thu Quý 2 năm 2026 tăng 636,71 triệu đồng tương ứng tăng 49,16% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do tăng doanh thu phí quản lý danh mục đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Total revenue in the Second Quarter of 2026 increased by VND 636.71 million, equivalent to a 49.16% rise compared to the same period last year, mainly due to higher portfolio management fee income and financial activity revenue.

Tổng chi phí Quý 2 năm 2026 tăng 439,60 triệu đồng tương ứng tăng 9,36% so với cùng kỳ năm trước. Mức tăng chi phí thấp hơn đáng kể so với tốc độ tăng doanh thu.

Total expenses for the Second Quarter of 2026 increased by VND 439.60 million, or 9.36%, compared to the same period last year. The increase in expenses was significantly lower than the growth rate of revenue..

Lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế: Doanh thu tăng trong khi tốc độ tăng chi phí thấp hơn đã góp phần cải thiện kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Theo đó, Quý 2 năm 2026 Công ty ghi nhận lỗ 3.203,91 triệu đồng, giảm lỗ 197,11 triệu đồng, tương ứng 5,80% so với Quý 2 năm 2025 (lỗ 3.401,02 triệu đồng)

Profit before tax and profit after tax: The Company's operating results improved during the quarter as revenue increased at a faster pace than expenses. As a result, the Company reported a loss of VND 3,203.91 million for the Second Quarter of 2026, a decrease in loss of VND 197.11 million, equivalent to 5.80%, compared with a loss of VND 3,401.02 million in the corresponding period of 2025.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của PHFM tại: <http://phfm.vn>

This information is disclosed on PHFM's portal at: <http://phfm.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

We undertake that all information provided herein is true and we shall be legally responsible for the disclosed information.

Hồ sơ đính kèm/Attachment:

- Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026;
Financial Statement for the 2Q2026;

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ As above;
- Lưu Phòng Kế toán/ Archived at Accounting Dept.

CTCP QUẢN LÝ QUỸ PHÚ HƯNG
PHU HUNG FUND MANAGEMENT JSC.



Ông/ Mr. LU, HUI-HUNG
Tổng Giám đốc
General Director

**CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẢN LÝ QUỸ PHÚ HƯNG**

**Báo cáo tài chính
Quý 2 năm 2026 kết thúc ngày 30/06/2026**



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
- Bảng cân đối kế toán	01 – 04
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	05 – 05
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06 – 07
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	08 – 08
- Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 – 31

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	31/12/2025
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		24.991.556.397	19.624.144.207
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.1	7.651.082.794	3.513.107.549
1. Tiền	111		1.581.082.794	3.513.107.549
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.070.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV.2.1	14.000.000.000	14.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		14.000.000.000	14.000.000.000
2. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		1.785.962.919	1.526.790.973
1. Phải thu khách hàng ngắn hạn	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132	IV.4	-	68.675.367
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	IV.3	542.071.198	495.662.869
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	IV.5.1	1.243.891.721	962.452.737
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.554.510.684	584.245.685
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV.8.1	1.538.332.368	568.067.369
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	IV.11.2	16.178.316	16.178.316
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		11.294.927.800	24.322.535.371
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		729.899.391	729.899.391
1. Phải thu khách hàng dài hạn	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	IV.5.2	729.899.391	729.899.391
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	31/12/2025
II. Tài sản cố định	220		260.709.871	158.481.687
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV.6	45.884.871	67.062.513
- Nguyên giá	222		211.776.400	211.776.400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(165.891.529)	(144.713.887)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV.7	214.825.000	91.419.174
- Nguyên giá	228		833.294.302	666.494.302
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(618.469.302)	(575.075.128)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10.020.041.096	22.522.299.081
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	IV.2.2	10.020.041.096	22.522.299.081
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		284.277.442	911.855.212
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV.8.2	284.277.442	911.855.212
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		36.286.484.197	43.946.679.578

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	31/12/2025
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		368.020.634	1.635.124.009
(300 = 310 + 330)				
I. Nợ ngắn hạn	310		368.020.634	1.635.124.009
1. Vay ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	IV.9	25.157.075	23.478.040
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	IV.11.1	119.353.943	374.982.679
5. Phải trả người lao động	315		-	1.101.743.045
6. Chi phí phải trả	316	IV.10	47.129.642	92.399.828
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		176.379.974	42.520.417
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		35.918.463.563	42.311.555.569
(400 = 410 + 430)				
I. Vốn chủ sở hữu	410		35.918.463.563	42.311.555.569
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	IV.12	88.452.000.000	88.452.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(52.533.536.437)	(46.140.444.431)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		36.286.484.197	43.946.679.578
(440 = 300 + 400)				

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	31/12/2025
A	B	C	1	2
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005	IV.13	1.474.659	1.474.659
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý	006		-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ	020		-	-
8. Tiền gửi của nhà đầu tư uỷ thác	030	IV.14	52.910.201.813	4.961.003.607
8.1. Tiền gửi của nhà đầu tư uỷ thác trong nước	031		1.682.164.617	302.672.917
8.2. Tiền gửi của nhà đầu tư uỷ thác nước ngoài	032		51.228.037.196	4.658.330.690
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư uỷ thác	040	IV.15	623.845.106.747	307.241.571.640
9.1. Nhà đầu tư uỷ thác trong nước	041		104.429.771.279	104.541.173.903
9.2. Nhà đầu tư uỷ thác nước ngoài	042		519.415.335.468	202.700.397.737
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư uỷ thác	050	IV.16	57.760.434.947	6.445.134.848
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư uỷ thác	051	IV.17	228.691.160	436.471.449

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Mai
Kế toán trưởng

Người duyệt



Lu, Hui-Hung
Tổng giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025	Lũy kế năm nay 2026	Lũy kế năm trước 2025
- Doanh thu	01	IV.18.1	1.292.174.351	997.477.103	2.560.472.264	2.025.960.177
- Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		1.292.174.351	997.477.103	2.560.472.264	2.025.960.177
- Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	20		1.292.174.351	997.477.103	2.560.472.264	2.025.960.177
- Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.18.2	636.700.733	297.095.266	1.241.964.959	646.309.588
- Chi phí tài chính	22		-	-	7.743.904	-
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	IV.19	5.129.819.816	4.684.720.997	10.179.680.835	9.681.686.736
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.200.944.732)	(3.390.148.628)	(6.384.987.516)	(7.009.416.971)
- Thu nhập khác	31		3.134.536	723.392	4.882.016	7.508.596
- Chi phí khác	32		6.100.000	11.599.442	12.986.506	11.653.208
- Lợi nhuận khác	40		(2.965.464)	(10.876.050)	(8.104.490)	(4.144.612)
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(3.203.910.196)	(3.401.024.678)	(6.393.092.006)	(7.013.561.583)
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(3.203.910.196)	(3.401.024.678)	(6.393.092.006)	(7.013.561.583)
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(362)	(385)	(723)	(793)

Người lập biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Mai
Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2026

Người duyệt



Lu Hui-Hung
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.514.063.935	1.935.403.918
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(4.709.237.309)	(4.006.431.164)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.348.072.660)	(4.256.354.136)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		315.499.966	178.903.850
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.906.889.711)	(2.111.326.387)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.134.635.779)	(8.259.803.919)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(166.800.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(28.593.683.769)	(9.490.000.000)
4. Tiền thu từ việc bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		35.484.511.451	18.305.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		478.583.342	623.701.400
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7.202.611.024	9.438.701.400
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	25.272.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	25.272.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

(Phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong năm ($50=20+30+40$)	50		(1.932.024.755)	26.450.897.481
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		3.513.107.549	5.744.040.631
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm ($70=50+60+61$)	70		1.581.082.794	32.194.938.112

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Người duyệt



Nguyễn Thị Quỳnh Mai
Kế toán trưởng



Lu, Hui-Hung
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/giảm				Số cuối năm	
		01/01/2025	01/01/2026	Năm 2025		Năm 2026		31/12/2025	30/06/2026
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		63.180.000.000	88.452.000.000	25.272.000.000	-	-	-	88.452.000.000	88.452.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính		-	-	-	-	-	-	-	-
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối		(31.830.080.807)	(46.140.444.431)	-	(14.310.363.624)	-	(6.393.092.006)	(46.140.444.431)	(52.533.536.437)
Cộng		31.349.919.193	42.311.555.569	25.272.000.000	(14.310.363.624)	-	(6.393.092.006)	42.311.555.569	35.918.463.563

Người lập biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Mai
Kế toán trưởng

Người duyệt

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2026



La, Hui-Hung
Tổng Giám Đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

I. ĐƠN VỊ BÁO CÁO

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (trước đây là Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Chứng khoán Chiến Thắng) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép ban đầu số 24/UBCK – GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 12 năm 2007. Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 132/GPĐC – UBCK ngày 09 tháng 12 năm 2025 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102594384 cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007, thay đổi lần thứ 15 ngày 31 tháng 03 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 88.452.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ: Tầng 20, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, Số 8 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ chứng khoán.

3. Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thành lập quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có.

5. Tổng số nhân viên: Tại ngày 31 tháng 06 năm 2026, Công ty có 34 nhân viên trong đó có 12 nhân viên được cấp chứng chỉ hành nghề (ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 35 nhân viên trong đó có 10 nhân viên được cấp chứng chỉ hành nghề).

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính.

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”) cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Công ty quản lý quỹ ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính và các thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp đối với công ty quản lý quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (TIẾP THEO)

4. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("VAS") và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

5. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng) có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|----------------------|--------|
| - Phần mềm máy tính: | 02 năm |
| - Máy móc thiết bị: | 05 năm |

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Phương pháp xác định giá thị trường đối với cổ phiếu niêm yết và đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (không bao gồm Sàn giao dịch Chứng khoán UpCom):

- Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán.
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:

- + Giá trị sổ sách;
- + Giá mua;
- + Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

Tức là: Max (Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ).

Phương pháp xác định giá thị trường đối với cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên Sàn giao dịch chứng khoán UpCom:

- Giá giao dịch bình quân của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

- Trường hợp không có giá giao dịch nhiều hơn 02 tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:

- + Giá trị sổ sách;
- + Giá mua;
- + Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

Tức là: Max (Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ).

Phương pháp xác định giá thị trường đối với cổ phiếu nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch:

- Giá trị trung bình dựa trên báo cáo giá của tối thiểu 03 Công ty chứng khoán không phải là Công ty có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán.

- Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu 03 Công ty chứng khoán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau :

- + Giá từ các báo giá;
- + Giá của các kỳ báo cáo gần nhất;
- + Giá trị sổ sách;
- + Giá mua;
- + Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

Tức là: Max (Giá từ các báo cáo; Giá của kỳ báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán).

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong kỳ nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Chi phí di dời văn phòng.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được phân loại là nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch (lớn hơn/ nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

b. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

c. Doanh thu từ hoạt động nhận ủy thác đầu tư

Công ty nhận tiền từ khách hàng và sử dụng số tiền này đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng ủy thác đầu tư. Khoản đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo hợp đồng ủy thác đầu tư và các tài sản và nợ phải trả liên quan đến các hợp đồng này được ghi nhận trong mục các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 về Chế độ Kế toán Công ty quản lý quỹ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

12. Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán, Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

12. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu từ hoạt động quản lý quỹ và phải thu khác.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu - ghi nhận ban đầu và trình bày

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu;

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản chi phí phải trả và phải trả khác.

c. Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu/cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

Nếu giá trị hợp lý không thể xác định được, giá trị ghi sổ sẽ được thể hiện ở cột giá trị hợp lý.

d. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu và chỉ nếu Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	31/12/2025
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.581.082.794	3.513.107.549
Tiền gửi ngân hàng VND	1.579.608.135	3.511.632.890
+ Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	40.357.778	2.701.770.314
+ Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1,502,501,674	747.132.809
+ Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Nam Á	5.722.018	5.707.772
+ Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	31,026,665	57.021.995
Tiền gửi ngân hàng USD	1.474.659	1.474.659
+ Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.474.659	1.474.659
Tương đương tiền	6.070.000.000	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	6.070.000.000	-
Tổng cộng	7.651.082.794	3.513.107.549

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2.1. Ngắn hạn

	30/06/2026	31/12/2025
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn trên 3 tháng đến không quá 12 tháng	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Nam Á (**)	10.000.000.000	10.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	4.000.000.000	4.000.000.000
+ Chứng chỉ tiền gửi của Công ty Cổ phần Tài chính Điện Lực (***)	4.000.000.000	4.000.000.000
Tổng cộng	14.000.000.000	14.000.000.000

Ghi chú:

(**) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Hàm Nghi số 01-HDTD/2025/ONEBANK HOANG DIEU ngày 17/07/2025, số tiền gửi 10.000.000.000 VND, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6.5%/năm, trả lãi cuối kỳ.

(***) Chứng chỉ tiền gửi của Công ty Tài Chính Cổ phần Điện Lực, số lượng: 4 chứng chỉ, mệnh giá: 1.000.000.000 VND/ chứng chỉ, ngày phát hành 21/07/2025, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 7.0%/năm, lãi khi đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2.2. Dài hạn

	30/06/2026	31/12/2025
Trái phiếu	10.020.041.096	22.522.299.081
Tổng cộng	10.020.041.096	22.522.299.081

Ghi chú:

Thông tin trái phiếu

1. Đơn vị phát hành: Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG

Tên chứng khoán: Trái phiếu TNGH2428001

Mã chứng khoán: TNG124027

Loại chứng khoán: Trái phiếu doanh nghiệp phát hành ra công chúng

Ngày phát hành: 25/11/2024

Số lượng trái phiếu: 100.000

Thời hạn trái phiếu: 4 năm

Mệnh giá: 100.000 VND/ trái phiếu

Chi tiết danh mục Trái phiếu tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã trái phiếu	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 30/06/2026	Giá trị ghi sổ	Chênh lệch tăng/(giảm)
+ TNG124027	100.000	10.290.000.000	10.020.041.096	269.958.904
Tổng cộng	100.000	10.290.000.000	10.020.041.096	269.958.904

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	30/06/2026	31/12/2025
Phải thu hoạt động quản lý quỹ	346.253.670	330.228.616
- Quỹ đầu Tư Phát Triển Hàng Thông	61.666.415	41.343.108
- Quỹ đầu Tư Triển Vượng Việt Nam	63.113.506	42.247.362
- Quỹ đầu Tư Chọn Lọc Phú Hưng Việt Nam	221.473.749	246.638.146
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	195.817.528	103.539.703
Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	-	61.894.550
Tổng cộng	542.071.198	495.662.869

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026	31/12/2025
Công ty Cổ phần Mất Bảo	-	5.756.800
Công ty TNHH Phân phối Công nghệ ND	-	37.900.000
Trả trước khác	-	25.018.567
Tổng cộng	-	68.675.367

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

5.1 Ngắn hạn

	30/06/2026	31/12/2025
Lãi tiền gửi	656.342.669	297.397.257
Phải thu lãi trái phiếu	95.287.671	296.014.383
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi	263.890.413	125.041.097
Đặt cọc thuê căn hộ (1)	214.000.000	214.000.000
Tiền tạm ứng cho nhân viên	5.500.000	30.000.000
Quỹ ETF FUEPHVNS	8.870.968	-
Tổng cộng	1.243.891.721	962.452.737

5.2 Dài hạn

	30/06/2026	31/12/2025
Đặt cọc thuê văn phòng (2)	608.199.391	608.199.391
Đặt cọc tiền thuê xe (3)	108.000.000	108.000.000
Đặt cọc vỏ bình nước	500.000	500.000
Đặt cọc thuê máy photocopy	2.500.000	2.500.000
Đặt cọc thẻ taxi VinaSun	5.000.000	5.000.000
Đặt cọc Công ty TNHH Grab	5.000.000	5.000.000
Đặt cọc tiền giữ xe	700.000	700.000
Tổng cộng	729.899.391	729.899.391

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

Ghi chú:

(1.1) Theo bản gia hạn, sửa đổi hợp đồng thuê số 2 căn hộ Crescent Residence 1 ngày 14/08/2025, gia hạn thời hạn thuê 12 tháng từ ngày 01 tháng 09 năm 2025 đến ngày 31 tháng 08 năm 2026, giá thuê 138.000.000 VND/quý. Đặt cọc trước 92.000.000 VND.

(1.2) Đặt cọc tiền thuê căn hộ The Ascentia theo hợp đồng thuê căn hộ số 01/HĐTCH/ NLM-PHFM/2025 và Phụ lục 01 ngày 16/05/2025, thời hạn thuê từ ngày 16/05/2025, giá thuê 61.000.000 VND/tháng. Đặt cọc trước 122.000.000 VND.

(2) Hợp đồng đặt cọc thuê văn phòng số 310523/PMH_PMHT_U9.10.11-20F có hiệu lực từ ngày 31 tháng 05 năm 2023, thời hạn 5 năm từ ngày 15 tháng 09 năm 2023 đến ngày 15 tháng 09 năm 2028. Đặt cọc trước 608.199.391 VND.

(3) Hợp đồng thuê xe ô tô số 01/HĐTX/LHT/QL-QPH/2022 thời hạn thuê 48 tháng từ ngày 23 tháng 12 năm 2022 đến ngày 23 tháng 12 năm 2026, số tiền thuê 27.000.000 VND/tháng. Đặt cọc trước 108.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	-	-	-	211.776.400	211.776.400
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Bao gồm:					
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Bao gồm:					
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	-	-	211.776.400	211.776.400
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	-	-	-	144.713.887	144.713.887
2. Khấu hao trong năm	-	-	-	21.177.642	10.588.821
Bao gồm:					
- Khấu hao tăng trong năm	-	-	-	21.177.642	21.177.642
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Bao gồm:					
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	-	-	165.891.529	165.891.529
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	67.062.513	67.062.513
2. Tại ngày cuối năm	-	-	-	45.884.871	45.884.871

Ghi chú :

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không có

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền. bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm	-	-	-	666.494.302	666.494.302
2. Số tăng trong năm	-	-	-	166.800.000	166.800.000
Bao gồm:					
- Mua trong năm	-	-	-	166.800.000	166.800.000
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	-	-	833.294.302	833.294.302
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	-	-	-	575.075.128	575.075.128
2. Khấu hao trong năm	-	-	-	43.394.174	43.394.174
Bao gồm:					
- Khấu hao tăng trong năm	-	-	-	43.394.174	43.394.174
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	-	-	618.469.302	618.469.302
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	91.419.174	91.419.174
2. Tại ngày cuối năm	-	-	-	214.825.000	214.825.000

Ghi chú :

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 397.464.302 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

8.1 Ngắn hạn

	30/06/2026	31/12/2025
Công cụ dụng cụ xuất dùng	288.055.046	82.927.980
Chi phí học phí	45.059.172	45.376.006
Bảo hiểm sức khỏe	67.344.403	53.517.257
Chi phí thuê căn hộ	214.000.000	275.000.000
Chi phí thuê văn phòng	725.579.717	-
Chi phí thuê thiết bị công nghệ thông tin	12.915.000	-
Chi phí thuê bao dữ liệu	145.589.400	56.760.000
Chi phí khác	39.789.630	54.486.126
Tổng cộng	1.538.332.368	568.067.369

8.2 Dài hạn

	30/06/2026	31/12/2025
Chi phí xây dựng, sửa chữa văn phòng	282.060.346	720.208.999
Chi phí di dời thiết bị công nghệ thông tin	2.217.096	8.868.432
Chi phí phần mềm	-	182.777.781
Chi phí khác	-	-
Tổng cộng	284.277.442	911.855.212

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2026	31/12/2025
Bloomberg Singapore Pte. Ltd	-	-
Đối tượng khác	25.157.075	23.478.040
Tổng cộng	25.157.075	23.478.040

10. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2026	31/12/2025
Chi phí phải trả phí kiểm toán	-	43.200.000
Chi phí cấp quyền và dịch vụ phần mềm	45.371.470	47.955.330
Chi phí phải trả khác	1.758.172	1.244.498
Tổng cộng	47.129.642	92.399.828

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

11.1 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2026	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2026
Thuế thu nhập cá nhân	374.982.679	234.094.459	489.723.195	119.353.943
Thuế nhà thầu	-	32.435.296	32.435.296	-
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Tổng cộng	374.982.679	269.529.755	525.158.491	119.353.943

11.2 Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Thuế Thu nhập doanh nghiệp	16.178.316	-	-	16.178.316
Tổng cộng	16.178.316	-	-	16.178.316

12. VỐN CỔ PHẦN

	Số cổ phiếu	30/06/2026	31/12/2025
Vốn cổ phần được duyệt	8.845.200	88.452.000.000	88.452.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành	8.845.200	88.452.000.000	88.452.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông (*)	8.845.200	88.452.000.000	88.452.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành	8.845.200	88.452.000.000	88.452.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.845.200	88.452.000.000	88.452.000.000

Ghi chú:

(*) Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cổ phiếu	Vốn góp tại ngày 30/06/2026	% sở hữu
Công ty TNHH Phát triển Thế Vĩ	4.864.860	48.648.600.000	55.00%
Ông Albert. Kwang-Chin Ting	1.990.170	19.901.700.000	22.50%
Ông Kwang. Hung-Ting	1.990.170	19.901.700.000	22.50%
Tổng cộng	8.845.200	88.452.000.000	100.00%

13. NGOẠI TỆ CÁC LOẠI

	30/06/2026		31/12/2025	
	USD	VND	USD	VND
Ngoại tệ	61.24	1.474.659	61.24	1.474.659
Tổng cộng	61.24	1.474.659	61.24	1.474.659

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

**IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**

14. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	30/06/2026	31/12/2025
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	1.682.164.617	302.672.917
- Hợp đồng số 1908/2022/HĐUT-PHFM-NL (1)	43.112.885	35.271.342
- Hợp đồng số 0108/2024/HĐUT-PHFM-DQD (2)	1.552.183.505	210.837.230
- Hợp đồng số 1106/2024/HĐUT-PHFM-VDA (3)	86.868.227	56.564.345
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	51.228.037.196	4.658.330.690
- Hợp đồng số 2609/2024/HĐUT-PHFM-FYI (4)	20.235.247	101.417.192
- Hợp đồng số 1209/2024/HĐUT-PHFM-TSC (5)	4.428.868	1.263.489
- Hợp đồng số 1210/2023/HĐUT-PHFM-WMC (6)	154.262.104	242.005.228
- Hợp đồng số 1203/2025/HĐUT-PHFM-HLVT (7)	2.085.175	468.660
- Hợp đồng số 1504/2025/HĐUT-PHFM-WJJ (8)	1.714.543	65.234.824
- Hợp đồng số 1604/2025/HĐUT-PHFM-LHF (9)	584.446	2.800.523
- Hợp đồng số 2305/2025/HĐUT-PHFM-PHL (10)	9.972.409	155.603.284
- Hợp đồng số 0906/2025/HĐUT-PHFM-PAC (11)	1.353.936	2.255.391
- Hợp đồng số 1306/2025/HĐUT-PHFM-HYF (12)	2.079.714	2.143.428
- Hợp đồng số 0411/2025/HĐUT-PHFM-KHC (13)	1.446.061	3.481.704
- Hợp đồng số 2411/2025/HĐUT-PHFM-LFC (14)	528.265.783	4.081.656.967
- Hợp đồng số 2201/2026/HĐUT-PHFM-CCM (15)	593.775	-
- Hợp đồng số 2402/2026/HĐUT-PHFM-LCY (16)	391.387	-
- Hợp đồng số 2402/2026/HĐUT-PHFM-CFF (17)	3.672.822	-
- Hợp đồng số 0204/2026/HĐUT-PHFM-SYY (18)	1.244.588	-
- Hợp đồng số 0505/2026/HĐUT-PHFM-FFC (19)	50.495.706.338	-
Tổng cộng	52.910.201.813	4.961.003.607

Chi tiết khoản tiền gửi của từng nhà đầu tư ủy thác:

(1) Hợp đồng 1908/2022/HĐUT-PHFM-NL	30/06/2026	31/12/2025
Số đầu năm	35.271.342	145.478.268
Tăng trong kỳ	54,589,965,548	90.013.456.939
Giảm trong kỳ	54,582,124,005	90.123.663.865
Số cuối năm	43,112,885	35.271.342

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

14. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (TIẾP THEO)

Chi tiết khoản tiền gửi của từng nhà đầu tư ủy thác:

(2) Hợp đồng số 0108/2024/HĐUT-PHFM-DQD

	30/06/2026	31/12/2025
Số đầu năm	210.837.230	21.665.935
Tăng trong kỳ	20.778.194.020	24.684.830.000
Giảm trong kỳ	19.436.847.745	24.295.658.705
Số cuối năm	1.552.183.505	210.837.230

(3) Hợp đồng số 1106/2024/HĐUT-PHFM-VDA

	30/06/2026	31/12/2025
Số đầu năm	56.564.345	58.710.998
Tăng trong kỳ	4.789.211.934	4.884.147.579
Giảm trong kỳ	4.758.908.052	4.886.294.232
Số cuối năm	86.868.227	56.564.345

(4) Hợp đồng 2609/2024/HĐUT-PHFM-FYI

	30/06/2026	31/12/2025
Số đầu năm	101.417.192	1.090.718.513
Tăng trong kỳ	53.208.980.015	118.294.125.775
Giảm trong kỳ	53.290.161.960	119.283.427.096
Số cuối năm	20.235.247	101.417.192

(5) Hợp đồng 1209/2024/HĐUT-PHFM-TSC

	30/06/2026	31/12/2025
Số đầu năm	1.263.489	3.876.623
Tăng trong kỳ	360.588.438	4.148.181.690
Giảm trong kỳ	357.423.059	4.150.794.824
Số cuối năm	4.428.868	1.263.489

(6) Hợp đồng số 1210/2023/HĐUT-PHFM-WMC

	30/06/2026	31/12/2025
Số đầu năm	242.005.228	87.106.176
Tăng trong kỳ	2.796.485.237	5.232.788.213
Giảm trong kỳ	2.884.228.361	5.077.889.161
Số cuối năm	154.262.104	242.005.228

(7) Hợp đồng số 1203/2025/HĐUT-PHFM-HLVT

	30/06/2026	31/12/2025
Số đầu năm	468.660	-
Tăng trong kỳ	810.521.990	76.864.432.347
Giảm trong kỳ	808.905.475	76.863.963.687
Số cuối năm	2.085.175	468.660

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

14. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (TIẾP THEO)

Chi tiết khoản tiền gửi của từng nhà đầu tư ủy thác:

(8) Hợp đồng số 1504/2025/HĐUT-PHFM-WJJ

	30/06/2026	31/12/2025
Số đầu năm	65.234.824	-
Tăng trong kỳ	2.078.719.559	7.854.330.903
Giảm trong kỳ	2.142.239.840	7.789.096.079
Số cuối năm	1.714.543	65.234.824

(9) Hợp đồng số 1604/2025/HĐUT-PHFM-LHF

	30/06/2026	31/12/2025
Số đầu năm	2.800.523	-
Tăng trong kỳ	865.250.478	15.658.652.986
Giảm trong kỳ	867.466.555	15.655.852.463
Số cuối năm	584.446	2.800.523

(10) Hợp đồng số 2305/2025/HĐUT-PHFM-PHL

	30/06/2026	31/12/2025
Số đầu năm	155.603.284	-
Tăng trong kỳ	81.043.973	107.257.807.959
Giảm trong kỳ	226.674.848	107.102.204.675
Số cuối năm	9.972.409	155.603.284

(11) Hợp đồng số 0906/2025/HĐUT/PHFM-PAC

	30/06/2026	31/12/2025
Số đầu năm	2.255.391	-
Tăng trong kỳ	27.015.673.777	51.981.307.602
Giảm trong kỳ	27.016.575.232	51.979.052.211
Số cuối năm	1.353.936	2.255.391

(12) Hợp đồng số 1306/2025/HĐUT/PHFM-HYF

	30/06/2026	31/12/2025
Số đầu năm	2.143.428	-
Tăng trong kỳ	4.393.560.078	9.482.953.219
Giảm trong kỳ	4.393.623.792	9.480.809.791
Số cuối năm	2.079.714	2.143.428

(13) Hợp đồng số 0411/2025/HĐUT-PHFM-KHC

	30/06/2026	31/12/2025
Số đầu năm	3.481.704	-
Tăng trong kỳ	15.418.734.574	10.359.264.337
Giảm trong kỳ	15.420.770.217	10.355.782.633
Số cuối năm	1.446.061	3.481.704

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

14. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (TIẾP THEO)

Chi tiết khoản tiền gửi của từng nhà đầu tư ủy thác:

(14) Hợp đồng số 2411/2025/HĐUT-PHFM-LFC

	30/06/2026	31/12/2025
Số đầu năm	4.081.656.967	-
Tăng trong kỳ	107.837.933.227	18.000.148.171
Giảm trong kỳ	111.391.324.411	13.918.491.204
Số cuối năm	528.265.783	4.081.656.967

(15) Hợp đồng số 2201/2026/HĐUT-PHFM-CCM

	30/06/2026	31/12/2025
Số đầu năm	-	-
Tăng trong kỳ	3.013.584.170	-
Giảm trong kỳ	3.012.990.395	-
Số cuối năm	593.775	-

(16) Hợp đồng số 2402/2026/HĐUT-PHFM-LCY

	30/06/2026	31/12/2025
Số đầu năm	-	-
Tăng trong kỳ	3.518.673.282	-
Giảm trong kỳ	3.518.281.895	-
Số cuối năm	391.387	-

(17) Hợp đồng số 2402/2026/HĐUT-PHFM-CFF

	30/06/2026	31/12/2025
Số đầu năm	-	-
Tăng trong kỳ	1.304.421.550	-
Giảm trong kỳ	1.300.748.728	-
Số cuối năm	3.672.822	-

(18) Hợp đồng số 0204/2026/HĐUT-PHFM-SYY

	30/06/2026	31/12/2025
Số đầu năm	-	-
Tăng trong kỳ	1.040.005.050	-
Giảm trong kỳ	1.038.760.462	-
Số cuối năm	1.244.588	-

(19) Hợp đồng số 0505/2026/HĐUT-PHFM-FFC

	30/06/2026	31/12/2025
Số đầu năm	-	-
Tăng trong kỳ	300.276.403.889	-
Giảm trong kỳ	249.780.697.551	-
Số cuối năm	50.495.706.338	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

15. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	30/06/2026	31/12/2025
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	104.429.771.279	104.541.173.903
Tiền, tương đương tiền	1.682.164.617	302.672.917
Chứng chỉ tiền gửi	8.000.000.000	9.000.000.000
Chứng chỉ quỹ	45.514.681.380	52.170.424.000
Trái phiếu niêm yết	32.300.001.282	30.811.806.986
Trái phiếu chưa niêm yết	-	1.300.000.000
Cổ phiếu niêm yết	11.021.924.000	10.956.270.000
Tiền gửi có kỳ hạn	5.911.000.000	-
Quyền mua cổ phiếu	-	-
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	519.415.335.468	202.700.397.737
Tiền, tương đương tiền	51.228.037.196	4.658.330.690
Chứng chỉ tiền gửi	24.000.000.000	24.000.000.000
Chứng chỉ quỹ	-	1.302.444.000
Trái phiếu niêm yết	80.200.811.041	27.967.178.250
Trái phiếu chưa niêm yết	200.371.562.731	141.089.650.047
Cổ phiếu niêm yết	161.953.224.500	2.597.194.750
Tiền gửi có kỳ hạn	1.661.700.000	1.085.600.000
Tổng cộng	623.845.106.747	232.466.355.643

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

16. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	30/06/2026	31/12/2025
Phải thu lãi trái tức	7.718.006.709	5.723.988.424
Phải thu cổ tức	731.200.000	47.910.000
Phải thu lãi tiền gửi	155.321.386	426.836.424
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi	1.251.506.852	-
Phải thu khác	47.904.400.000	246.400.000
Tổng cộng	57.760.434.947	6.445.134.848

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	30/06/2026	31/12/2025
Phải trả phí quản lý	195.817.527	103.539.703
Phải trả phí lưu ký	27.763.633	16.638.724
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.110.000	13.927.948
Phải trả khác	-	302.365.073
Tổng cộng	228.691.160	436.471.449

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu hoạt động nghiệp vụ

	Quý 2 kết thúc ngày 30/06/2026	Quý 2 kết thúc ngày 30/06/2025
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ (*)	124.779.921	124.525.898
Doanh thu hoạt động tư vấn	54.000.000	45.000.000
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ mở - PHVSF (**)	710.667.112	617.754.142
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	402.727.318	210.197.063
Doanh thu từ phí thường hoạt động	-	-
Doanh thu hoạt động nghiệp vụ khác	-	-
Tổng cộng	1.292.174.351	997.477.103

Ghi chú:

(*) Công ty hiện đang quản lý Quỹ đầu tư Triển Vượng Việt Nam (VPDF) và Quỹ đầu tư Phát Triển Hàng Thông (HTDF). các quỹ đầu tư được thành lập tại Việt Nam. Công ty được nhận phí quản lý và phí thường hoạt động từ VPDF và HTDF. Phí quản lý bằng 0.5% giá trị tài sản ròng mỗi tháng. Phí thường hoạt động chỉ được nhận khi công ty đáp ứng được các điều kiện được nêu trong hợp đồng dịch vụ quản lý quỹ đầu tư.

(**) Công ty hiện đang quản lý Quỹ đầu tư Chọn lọc Phú Hưng Việt Nam là quỹ đầu tư được thành lập tại Việt Nam. Công ty được nhận phí quản lý bằng 1.5% giá trị tài sản ròng mỗi năm. Số tiền dịch vụ nhận được hằng tháng là tổng số tiền dịch vụ được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 kết thúc ngày 30/06/2026	Quý 2 kết thúc ngày 30/06/2025
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	283.130.222	123.070.172
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.257.303	-
Lãi trái phiếu doanh nghiệp	352.313.208	174.025.094
Tổng cộng	636.700.733	297.095.266

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2 kết thúc ngày 30/06/2026	Quý 2 kết thúc ngày 30/06/2025
Chi phí nhân viên	3.283.005.435	2.806.630.170
Chi phí đồ dùng văn phòng	50.130.385	23.548.062
Chi phí đại lý phân phối	3.272.788	2.335.490
Thuế, phí, lệ phí	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.708.319.044	1.798.069.947
Chi phí bằng tiền khác	85.092.164	54.137.328
Tổng cộng	5.129.819.816	4.684.720.997

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Thông tin về khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2026		31/12/2025	
Trái phiếu niêm yết	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG	100.000	10.020.041.096	190.000	19.021.945.129
+ TNG124027	100.000	10.020.041.096	190.000	19.021.945.129
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE	-	-	35.000	3.500.353.952
+ DSE125004	-	-	35.000	3.500.353.952
Tổng cộng	100.000	10.020.041.096	225.000	22.522.299.081

2. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được mang sang từ số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Mai
Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2026

Người duyệt



Lưu Hui-Hung
Tổng Giám đốc